

## **NĂNG LỰC TỰ CHỦ TRONG HỌC TẬP NGOẠI NGỮ THỨ HAI – TIẾNG TRUNG QUỐC: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**LƯU HÓN VŨ\***

*Bài viết này dựa trên năng lực tự chủ trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TPHCM qua khảo sát bằng bảng hỏi với 190 sinh viên. Kết quả cho thấy năng lực tự chủ trong học tập của sinh viên ở mức độ tương đối cao; sinh viên có năng lực tự chủ cao nhất ở phương diện xác định mục tiêu học tập, có năng lực tự chủ thấp nhất ở phương diện giám sát quá trình học tập. Các nhân tố cá thể như giới tính và cấp lớp không ảnh hưởng đến năng lực tự chủ trong học tập của sinh viên. Sinh viên có năng lực tự chủ trong học tập càng cao thì kết quả học tập càng cao, nhất là trên các phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập, lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập.*

*Từ khóa:* tự chủ trong học tập; ngoại ngữ thứ hai; tiếng Trung Quốc

*Nhận bài ngày:* 5/8/2020; *đưa vào biên tập:* 10/10/2020; *phản biện:* 11/1/2021; *duyet đăng:* 27/1/2021

### **1. DẪN NHẬP**

Tự chủ trong học tập (Autonomous Learning), còn gọi là tính tự chủ của người học (Learner Autonomy) là một khái niệm được phát triển trên cơ sở lý luận của tâm lý học chủ nghĩa nhân bản và tâm lý học nhận thức. Trong

những năm gần đây, tự chủ trong học tập đã trở thành vấn đề quan trọng, thu hút sự quan tâm, chú ý của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu thụ đắc ngoại ngữ. Hiện nay, đã có không ít công trình nghiên cứu về tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc như các nghiên cứu của Ding An-qi (丁安琪) và Wu Si-na (吴思娜) (2011),

---

\* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Cui Yin-jing (崔胤京) (2014), Wang Dan-ping (王丹萍) (2016), Mii Akiko (三井明子) (2018)... Song, trong các tài liệu chúng tôi thu thập được về tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam chỉ có các bài viết của Phạm Thúy Hồng (2014) và Đinh Thị Hồng Thu (2017). Hai bài viết này đều bàn về tình hình tự chủ trong học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, cụ thể là sinh viên khoa Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Có thể thấy, nghiên cứu về tự chủ trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc (NN2-TQ) vẫn còn rất hạn chế.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tìm câu trả lời cho ba vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ của sinh viên như thế nào? Thứ hai, các nhân tố cá thể (giới tính, cấp lớp) có ảnh hưởng như thế nào đến năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ của sinh viên? Thứ ba, mối quan hệ giữa năng lực tự chủ trong học tập và kết quả học tập NN2-TQ như thế nào?

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Holec (1981) là người đầu tiên sử dụng khái niệm “tự chủ trong học tập” trong lĩnh vực nghiên cứu giảng dạy ngoại ngữ. Ông cho rằng, người học có năng lực tự chủ có khả năng đưa ra các quyết định có liên quan đến việc học mà bản thân đang thực hiện hoặc dự định thực hiện, tự chủ trong học tập là năng lực mà người học cần phát triển. Theo Holec, tự chủ trong

học tập là năng lực người học có thể tự chịu trách nhiệm về việc học của bản thân, cũng chính là tự chịu trách nhiệm cho tất cả các quyết định liên quan đến các phương diện của việc học, bao gồm: xác định mục tiêu học tập; quyết định nội dung học tập; lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập; giám sát quá trình học tập; đánh giá hiệu quả học tập. Quan điểm của Holec có ảnh hưởng rất lớn đến các nghiên cứu về tự chủ trong học tập ngoại ngữ sau này.

Sau Holec, các nhà nghiên cứu đã đưa ra các định nghĩa khác nhau về tự chủ trong học tập từ những góc độ khác nhau. Little (1991) đã bổ sung thêm nhân tố tâm lý học vào định nghĩa của Holec, định nghĩa tự chủ trong học tập là mối liên hệ tâm lý được sinh ra giữa người học và quá trình học tập, nội dung học tập. Benson (2001) lại cho rằng, tự chủ trong học tập là năng lực tiến hành giám sát việc học của bản thân, bao gồm ba phương diện: giám sát hành vi học tập, giám sát môi trường học tập và giám sát tâm lý học tập. Wenden (1998) tổng kết sáu đặc điểm của người học có tính tự chủ như sau: hiểu rõ phong cách học tập và chiến lược học tập của bản thân; có thái độ tích cực với nhiệm vụ học tập; chấp nhận mạo hiểm; chú trọng cả hình thức lẫn nội dung; xem ngôn ngữ đích là một hệ thống tham chiếu độc lập; có thái độ tích cực với ngôn ngữ đích. Còn theo Schmenk (2005), tính tự chủ của người học không có sẵn,

mà được hình thành qua quá trình học tập.

Các nhà nghiên cứu cũng có những kết luận khác nhau về nhân tố ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng năng lực tự chủ trong học tập của người học. Dickinson (1992), Miller và Ng (1996), Gardner và Miller (1999) cho rằng động cơ học tập ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng năng lực tự chủ trong học tập. Theo Nunan (1997), cá tính của người học sẽ ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng năng lực tự chủ trong học tập. Egel (2009) cho rằng việc bồi dưỡng năng lực tự chủ trong học tập chịu ảnh hưởng bởi vai trò của giáo viên.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Khách thể nghiên cứu**

Tham gia khảo sát là 190 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP HCM (BUH) đang học NN2-TQ. Trong đó, có 21 sinh viên nam (chiếm tỷ lệ 11,1%) và 169 sinh viên nữ (chiếm tỷ lệ 88,9%); có 86 sinh viên năm thứ hai (chiếm tỷ lệ 45,3%) và 104 sinh viên năm thứ ba (chiếm tỷ lệ 54,7%). Sinh viên có độ tuổi thấp nhất là 19 tuổi, độ tuổi cao nhất là 24 tuổi, độ tuổi trung bình là 20,69 tuổi.

#### **3.2. Công cụ thu thập dữ liệu**

Nghiên cứu sử dụng công cụ bảng hỏi để khảo sát về tự chủ trong học tập NN2-TQ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, BUH. Bảng khảo sát được thiết kế dựa theo định nghĩa về tự chủ trong học tập của Holec (1981), gồm 21 câu, sử dụng thang đo năm bậc

của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”, trong đó, câu Q1 là câu hỏi về xác định mục tiêu học tập; các câu Q2, Q4, Q14, Q16, Q21 là các câu hỏi về quyết định nội dung học tập; các câu Q3, Q7, Q9, Q11, Q12, Q19, Q20 là các câu hỏi về lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập; các câu Q5, Q10, Q15, Q17, Q18 là các câu hỏi về giám sát quá trình học tập; các câu Q6, Q8, Q13 là các câu hỏi về đánh giá hiệu quả học tập.

#### **3.3. Quá trình khảo sát**

Chúng tôi tiến hành khảo sát vào tháng 3/2020 bằng hình thức trực tuyến trên Google docs. Số phiếu thu được là 190 phiếu, tất cả đều là phiếu hợp lệ, sinh viên trả lời đầy đủ tất cả các câu hỏi có trong phiếu.

#### **3.4. Công cụ phân tích số liệu**

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 25.0) trong thống kê mô tả năng lực tự chủ trong học tập, kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) đối với các phương diện của tự chủ trong học tập, kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent - samples T-test) về ảnh hưởng của các nhân tố cá thể với năng lực tự chủ trong học tập, và phân tích tương quan Pearson giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trong học tập.

### **4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

#### **4.1. Tình hình năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ**

Bảng 1. Thống kê mô tả năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ

Các phương diện	Mean	SD
Xác định mục tiêu học tập	4.2000	0.89797
Quyết định nội dung học tập	3.9032	0.62292
Lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập	3.7346	0.55893
Giám sát quá trình học tập	3.1853	0.60211
Đánh giá hiệu quả học tập	3.7544	0.64554
Tổng thể	3.7555	0.50356

Nguồn: Lưu Hớn Vũ, 2020.

Tình hình năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, BUH như Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy, năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ ở mức tương đối cao (Mean = 3.7555). Song, có sự khác biệt về mức độ năng lực tự chủ trong học tập trên các phương diện khác nhau, năng lực tự chủ trên phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập ở mức cao, năng lực tự chủ trên phương diện lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập, đánh giá hiệu quả học tập ở mức tương đối cao, năng lực tự chủ trên phương diện giám sát quá trình học tập ở mức trung bình. Theo nghiên cứu của Đinh Thị Hồng Thu (2017), năng lực tự chủ trong học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trên ba phương diện (1) hiểu mục tiêu và xác định mục tiêu học tập của bản thân (Mean = 1.94 ~ 2.51), (2) kế hoạch học tập (Mean = 2.37 ~ 2.51), (3) tự quản lý và đánh giá quá trình học tập (Mean = 2.01 ~ 2.03) đều ở mức thấp hơn trung bình (Mean = 2.5)<sup>(1)</sup>. Kết quả này cho thấy, sinh viên NN2-TQ

có năng lực tự chủ trong học tập cao hơn sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Đây có thể là vì ngay từ giai đoạn trung học phổ thông sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh đã có năng lực tự chủ trong học tập cao hơn sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Sau khi kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) đối với các phương diện, chúng tôi được kết quả như Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, thứ tự các phương diện tự chủ trong học tập như sau: xác định mục tiêu học tập > quyết định nội dung học tập > đánh giá hiệu quả học tập = lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập > giám sát quá trình học tập. Qua đó có thể nhận thấy, sinh viên có năng lực tự chủ cao nhất ở phương diện xác định mục tiêu học tập, có năng lực tự chủ thấp nhất ở phương diện giám sát quá trình học tập. Nói cách khác, sinh viên hiểu rõ mục tiêu học tập, song không giỏi trong việc giám sát quá trình học tập của bản thân.

Sinh viên có trị trung bình cao ở các nội dung Q20 “Khi tôi học tiếng Trung

Bảng 2. Kết quả kiểm định Paired samples T-test đối với các phương diện của tự chủ trong học tập NN2-TQ

	Quyết định nội dung học tập	Lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập	Giám sát quá trình học tập	Đánh giá hiệu quả học tập
Xác định mục tiêu học tập	t = 5.020 p < 0.05	t = 7.844 p < 0.05	t = 16.263 p < 0.05	t = 6.262 p < 0.05
Quyết định nội dung học tập		t = 4.789 p < 0.05	t = 16.392 p < 0.05	t = 3.778 p < 0.05
Lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập			t = 12.817 p < 0.05	t = -0.462 p = 0.644
Giám sát quá trình học tập				t = -11.515 p < 0.05

Nguồn: Lưu Hón Vũ, 2020.

Quốc, kiến thức tiếng Việt cũng rất hữu ích” (Mean = 4.47), Q9 “Tôi biết kiến thức tiếng Việt của tôi có lợi cho việc học tiếng Trung Quốc” (Mean = 4.43), Q21 “Tôi biết nội dung nào mình không giỏi” (Mean = 4.32) và Q1 “Tôi có mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình” (Mean = 4.20). Sinh viên có trị trung bình thấp nhất ở hai nội dung thuộc phương diện giám sát quá trình học tập là Q10 “Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giảng viên tôi cũng có thể học tốt ngữ pháp tiếng Trung Quốc” (Mean = 2.67) và Q17 “Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giảng viên của giảng viên tôi cũng có thể hiểu ngữ pháp tiếng Trung Quốc” (Mean = 2.53). Qua đó có thể nhận thấy, sinh viên đã có năng lực nhất định trong việc xác định mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình, có khả năng nhận biết được những nội dung mình không giỏi, và đặc biệt sinh viên biết vận dụng kiến thức tiếng Việt vào việc học tiếng Trung Quốc; song sinh viên chưa có năng lực tự chủ trong

việc học ngữ pháp tiếng Trung Quốc, vẫn cần có giảng viên và cần có sự giảng giải của giảng viên.

Kết quả này cũng đã phần nào kiểm chứng các kết quả nghiên cứu trước đây của chúng tôi về động cơ học tập (Lưu Hón Vũ, 2017) và quan niệm học tập NN2-TQ (Lưu Hón Vũ, 2020) của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, BUH: sinh viên có động cơ học tập NN2-TQ tương đối tích cực, biết mình chọn học NN2-TQ vì mục đích gì và cho rằng học NN2-TQ có ích cho bản thân trong tương lai; trong quan niệm của sinh viên, kỹ năng đọc, viết tiếng Trung Quốc khó hơn kỹ năng nghe, nói tiếng Trung Quốc; sinh viên biết rằng tiếng Việt và tiếng Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng, tiếng Việt rất hữu ích trong việc học tiếng Trung Quốc, song những hiểu biết này của sinh viên đều có được từ kết quả giảng dạy ngữ pháp tiếng Trung Quốc bằng phương pháp đối chiếu ngôn ngữ Việt - Trung của giảng viên.

## 4.2. Ảnh hưởng của các nhân tố cá thể với năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ

### 4.2.1. Ảnh hưởng của nhân tố giới tính với năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ

Năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ của sinh viên nam và sinh viên nữ như Bảng 3.

Về mặt tổng thể sinh viên nữ có năng lực tự chủ trong học tập cao hơn sinh viên nam. Trong đó, sinh viên nữ có năng lực tự chủ trong học tập cao hơn sinh viên nam ở các phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập, lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập, đánh giá hiệu quả học tập; sinh viên nam có năng lực tự chủ trong học tập cao hơn sinh viên nữ ở phương diện giám sát quá trình học tập. Song, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent - samples T-test) cho

thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa về năng lực tự chủ trong học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ về mặt tổng thể, cũng như trên từng phương diện ( $p > 0.05$ ). Điều này cho thấy, không có sự khác biệt giới tính về năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Ding An-qi và Wu Si-na (2011) về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc.

Sau khi tiến hành kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent - samples T-test) ở từng nội dung, chúng tôi phát hiện có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên nam và sinh viên nữ ở nội dung Q4 “Để đạt được mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình, tôi biết mình nên làm gì” ( $t = -2.454, p < 0.05$ ) và Q11 “Tôi biết nên học giáo trình tiếng Trung Quốc nào” ( $t = -2.301, p < 0.05$ ). Qua đó cho thấy,

Bảng 3. Năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ theo giới tính

Phương diện	Giới tính	Mean	SD	t	p
Xác định mục tiêu học tập	Nam	3.8571	1.15264	-1.867	0.063
	Nữ	4.2426	0.85584		
Quyết định nội dung học tập	Nam	3.7333	0.64291	-1.327	0.186
	Nữ	3.9243	0.61909		
Lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập	Nam	3.5442	0.63667	-1.663	0.098
	Nữ	3.7582	0.54599		
Giám sát quá trình học tập	Nam	3.2190	0.79726	0.212	0.834
	Nữ	3.1811	0.57621		
Đánh giá hiệu quả học tập	Nam	3.6984	0.74465	-0.420	0.675
	Nữ	3.7613	0.63432		
Tổng thể	Nam	3.6104	0.60660	-1.403	0.162
	Nữ	3.7735	0.48838		

Nguồn: Lưu Hón Vũ, 2020.

so với sinh viên nam, sinh viên nữ có năng lực tự chủ cao hơn trong việc quyết định việc mình cần làm, lựa chọn giáo trình nào để đạt được mục tiêu học tiếng Trung Quốc. Theo kết quả nghiên cứu của tâm lý học, nữ giới có sự duy trì hứng thú cao hơn nam giới, một khi nữ giới có hứng thú với một vấn đề nào đó, thì hứng thú đó sẽ được duy trì và có tính ổn định tương đối cao; mặt khác nữ giới cũng có mức độ chuyên tâm về một vấn đề nào đó cao hơn nam giới (Fu An-qiu (傅安球), 1987). Vì vậy, khi sinh viên nữ có hứng thú học tập tiếng Trung Quốc, động cơ học tập bên trong của họ sẽ được kích thích. Đây là nền tảng quan trọng giúp họ có tính tự chủ trong học tập.

#### **4.2.2. Ảnh hưởng của nhân tố cấp lớp với năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ**

Trong số sinh viên tham gia khảo sát,

có 86 sinh viên năm thứ hai (chiếm tỷ lệ 45,3%), 104 sinh viên năm thứ ba (chiếm tỷ lệ 54,7%). Năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ của sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba như Bảng 4.

Về mặt tổng thể sinh viên năm thứ hai có năng lực tự chủ trong học tập cao hơn sinh viên năm thứ ba. Tuy nhiên, sinh viên năm thứ hai chỉ có năng lực tự chủ trong học tập cao hơn sinh viên năm thứ ba ở hai phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập; sinh viên năm thứ ba có năng lực tự chủ trong học tập cao hơn sinh viên năm thứ hai ở ba phương diện lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập, giám sát quá trình học tập, đánh giá hiệu quả học tập. Song, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent - samples T-test) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa về năng lực tự

Bảng 4. Năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ theo cấp lớp

Phương diện	Cấp lớp	Mean	SD	t	p
Xác định mục tiêu học tập	Năm 2	4.3023	0.88211	1.432	0.154
	Năm 3	4.1154	0.90637		
Quyết định nội dung học tập	Năm 2	3.9558	0.65540	1.060	0.291
	Năm 3	3.8596	0.59439		
Lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập	Năm 2	3.7159	0.61377	-0.410	0.682
	Năm 3	3.7500	0.51170		
Giám sát quá trình học tập	Năm 2	3.1721	0.62434	-0.274	0.785
	Năm 3	3.1962	0.58591		
Đánh giá hiệu quả học tập	Năm 2	3.6860	0.67127	-1.330	0.185
	Năm 3	3.8109	0.62103		
Tổng thể	Năm 2	3.7664	0.55255	0.272	0.786
	Năm 3	3.7464	0.46169		

Nguồn: Lưu Hớn Vũ, 2020.

chủ trong học tập của sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba về mặt tổng thể, cũng như trên từng phương diện ( $p > 0.05$ ). Điều này cho thấy, không có sự khác biệt giữa sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba về năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ. Nghiên cứu của Ding An-qi và Wu Si-na (2011) về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên quốc tế năm thứ hai và năm thứ ba tại Trung Quốc cũng cho kết quả tương tự. Tuy nhiên, có sự khác biệt về năng lực tự chủ trong học tập của sinh viên quốc tế năm thứ nhất và năm thứ hai. Đây có thể là vì sau năm đại học thứ nhất, sinh viên đã thích ứng với việc học đại học, đa số sinh viên cũng đã thích ứng với cuộc sống xa gia đình, không có bố mẹ bên cạnh, cho nên đã có sự nâng cao năng lực tự chủ của sinh viên trên một số phương diện, và năng lực tự chủ này cũng tương đối ổn định trong năm kế tiếp.

Sau khi tiến hành kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent-samples T-test) ở từng nội dung, chúng tôi phát hiện có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba ở nội dung Q2 “Khi học tiếng Trung Quốc ngoài giờ lên lớp, tôi sẽ dành thời gian cho những nội dung tôi không giỏi” ( $t = 2.091$ ,  $p < 0.05$ ). Điều này cho thấy, so với sinh viên năm thứ ba, sinh viên năm thứ hai có năng lực tự chủ cao hơn trong việc dành thời gian ngoài

giờ học để nâng cao những nội dung tiếng Trung Quốc mà mình chưa giỏi. Điều này có thể vì sinh viên năm thứ hai mới bắt đầu học tiếng Trung Quốc, mới bắt đầu tiếp xúc với chữ Hán – loại hình văn tự khác với chữ Quốc ngữ của tiếng Việt, cho nên ngoài giờ học trên lớp sinh viên cần dành nhiều thời gian để ghi nhớ chữ Hán và từ vựng tiếng Trung Quốc. Trong khi đó, sinh viên năm thứ ba đã học được một năm tiếng Trung Quốc, đã tích lũy được một số lượng chữ Hán và từ vựng tiếng Trung Quốc nhất định, đồng thời hiểu rõ các quy tắc cấu tạo từ của tiếng Trung Quốc. Ngoài ra, số lượng chữ Hán mới xuất hiện trong các học phần tiếng Trung Quốc ở năm thứ ba cũng không nhiều. Chính vì vậy đa số sinh viên không cần dành quá nhiều thời gian tự học ngoài giờ để ghi nhớ chữ Hán và từ vựng tiếng Trung Quốc.

#### **4.3. Mối quan hệ giữa năng lực tự chủ trong học tập và kết quả học tập NN2-TQ**

Chúng tôi sử dụng phân tích tương quan Pearson để kiểm định mối tương quan giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ. Kết quả như Bảng 5.

Về mặt tổng thể tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trong học tập. Song, có sự khác biệt về tính tương quan giữa năng lực tự chủ trên các phương diện và kết quả học tập, mối tương quan giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trên các phương diện giám sát



Bảng 5. Phân tích tương quan giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ

Các phương diện	Pearson Correlation	Sig. (2-tailed)
Xác định mục tiêu học tập	0.312	0.000
Quyết định nội dung học tập	0.230	0.001
Lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập	0.195	0.007
Giám sát quá trình học tập	0.101	0.167
Đánh giá hiệu quả học tập	0.065	0.375
Tổng thể	0.252	0.000

Nguồn: Lưu Hớn Vũ, 2020.

quá trình học tập, đánh giá hiệu quả học tập không có ý nghĩa nổi trội ( $p > 0.05$ ), mối tương quan giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trên các phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập, lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập có ý nghĩa nổi trội ( $p < 0.05$ ). Điều này cho thấy, sinh viên có năng lực tự chủ trên các phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập, lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập càng cao thì kết quả học tập NN2-TQ của sinh viên càng cao.

Sau khi tiến hành phân tích tương quan Pearson giữa kết quả học tập với từng nội dung, chúng tôi phát hiện *tồn tại mối tương quan thuận* giữa kết quả học tập với nội dung Q1 “Tôi có mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình” ( $r = 0.312$ ,  $p < 0.05$ ) của phương diện xác định mục tiêu học tập, Q4 “Để đạt được mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình, tôi biết mình nên làm gì” ( $r = 0.316$ ,  $p < 0.05$ ), Q14 “Tôi biết đối với tôi cái gì là quan trọng và phương diện nào tôi nên cố

gắng học” ( $r = 0.258$ ,  $p < 0.05$ ) của phương diện quyết định nội dung học tập, Q3 “Tôi biết tôi nên sử dụng phương pháp nào để học tiếng Trung Quốc” ( $r = 0.288$ ,  $p < 0.05$ ), Q7 “Tôi biết làm thế nào để giải quyết những vấn đề gặp phải trong quá trình học tiếng Trung Quốc” ( $r = 0.189$ ,  $p < 0.05$ ) của phương diện lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập, Q15 “Tôi biết sắp xếp thời gian học tiếng Trung Quốc như thế nào” ( $r = 0.201$ ,  $p < 0.05$ ), Q18 “Ngoài giờ lên lớp, tôi cũng sắp xếp đầy đủ thời gian học tiếng Trung Quốc” ( $r = 0.248$ ,  $p < 0.05$ ) của phương diện giám sát quá trình học tập, Q8 “Tôi có thể tự đánh giá mình có hiểu nội dung đang học hay không” ( $r = 0.179$ ,  $p < 0.05$ ) của phương diện đánh giá hiệu quả học tập; *tồn tại mối tương quan nghịch* giữa kết quả học tập với nội dung Q5 “Khi học tiếng Trung Quốc ngoài giờ (không có giáo viên), tôi cảm thấy không an tâm” ( $r = -0.156$ ,  $p < 0.05$ ) của phương diện giám sát quá trình học tập. Qua đó cho thấy, khi sinh viên có kết quả học tập cao là những sinh viên có năng lực xác định

mục tiêu học tập, có năng lực quyết định nội dung quan trọng cần học, có năng lực sắp xếp thời gian học tập, có năng lực đánh giá hiểu biết của bản thân về nội dung đang học.

Nghiên cứu của Mii Akiko (2018) về mối quan hệ giữa năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc với kết quả học tập cũng cho thấy, những sinh viên có kết quả học tập tiếng Trung Quốc cao là những sinh viên có năng lực nhất định trong việc xác định mục tiêu học tập, có khả năng nhận biết những khiếm khuyết của bản thân, sử dụng những chiến lược học tập cụ thể, quản lý tốt thời gian tự học tiếng Trung Quốc, và có khả năng đánh giá hiệu quả học tập. Điều này có thể dễ hiểu, vì những sinh viên có năng lực cao trong việc xác định mục tiêu học tập thường là những sinh viên có động cơ học tập tích cực, và sinh viên có động cơ học tập tích cực thường có kết quả học tập cao (Luu Hón Vũ, 2017). Bên cạnh đó, việc tìm ra được phương pháp học tập tiếng Trung Quốc hiệu quả cũng có quan hệ mật thiết với kết quả học tập (Luu Hón Vũ, 2017). Ngoài ra, khả năng đánh giá hiệu quả học tập sẽ giúp sinh viên kịp thời phát hiện những khiếm khuyết của bản thân, từ đó có những điều chỉnh hợp lý về phương pháp và chiến lược học tập, kết hợp với việc quản lý và sử dụng tốt thời gian tự học tiếng Trung Quốc, cũng đã góp phần cải thiện và nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

## 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, BUH có năng lực tự chủ trong học tập NN2-TQ ở mức tương đối cao, sinh viên có năng lực tự chủ cao nhất ở phương diện xác định mục tiêu học tập, có năng lực tự chủ thấp nhất ở phương diện giám sát quá trình học tập. Năng lực tự chủ trong học tập không chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố cá thể (giới tính, cấp lớp), song sinh viên nữ có năng lực tự chủ cao hơn sinh viên nam trong việc quyết định việc mình cần làm và lựa chọn giáo trình nào để đạt được mục tiêu học tiếng Trung Quốc, sinh viên năm thứ hai có năng lực tự chủ cao hơn sinh viên năm thứ ba trong việc dành thời gian ngoài giờ học để nâng cao những nội dung tiếng Trung Quốc mà mình chưa giỏi. Sinh viên có năng lực tự chủ càng cao thì kết quả học tập càng cao, đặc biệt là năng lực tự chủ về xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung quan trọng cần học, sắp xếp thời gian học tập, đánh giá hiểu biết của bản thân về nội dung đang học, tự học khi không có giảng viên hướng dẫn; ngược lại sinh viên có năng lực tự chủ càng thấp thì kết quả học tập NN2-TQ càng thấp.

Tự chủ trong học tập không chỉ là năng lực hữu ích cho người học trong thời gian học tập ở trường, mà còn là cơ sở quan trọng cho việc hình thành ý thức tự học suốt đời. Từ những kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau.

Thứ nhất, chú trọng bồi dưỡng cho sinh viên năng lực tự quản lý bản thân,

để từ đó nâng cao năng lực tự chủ trên phương diện giám sát quá trình học tập. Năng lực tự quản lý bản thân có vai trò tương đối quan trọng trong suốt quá trình học tập của người học (Wenden, 1991). Sinh viên có năng lực tự chủ trong giám sát quá trình học tập thấp cho thấy sinh viên có năng lực tự quản lý bản thân không cao. Đại đa số sinh viên Khoa Ngoại ngữ, BUH (173 sinh viên, chiếm tỷ lệ 91,1%) đều từ các tỉnh thành khác đến TPHCM học tập, bắt đầu cuộc sống xa gia đình, không có bố mẹ bên cạnh, bắt đầu làm quen với việc tự quản lý bản thân. Vì vậy, sinh viên cần có tính chủ động (tự suy nghĩ và hành động), có tính tổ chức (có kế hoạch về

thời gian, sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các công việc) và có tinh thần trách nhiệm trong các hoạt động của cuộc sống nói chung và học tập nói riêng.

Thứ hai, sinh viên có kết quả học tập thấp cần nâng cao năng lực tự chủ trong học tập trên các phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập, lựa chọn phương pháp và chiến lược học tập. Giảng viên cần hướng dẫn sinh viên có kết quả thấp cách thức tự xác định mục tiêu và nội dung học tập, cách thức sắp xếp thời gian tự học. Ngoài ra, giảng viên cũng cần bổ trí thêm các bài tập liên quan đến nội dung bài học để giúp sinh viên tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình. □

## CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> Nghiên cứu của Đinh Thị Hồng Thu (2017) sử dụng thang đo 4 bậc (từ 1 đến 4), khảo sát năng lực tự chủ trong học tập trên ba phương diện này.

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Benson, P. & Voller, P. (eds.). 1997. *Autonomy and Independence in Language Learning*. London: Longman.
2. Benson, P. 2001. *Teaching and Researching Autonomy in Language Learning*. London: Routledge.
3. Dickinson, L. 1992. *Learner Training for Language Learning*. Dublin: Authentik.
4. Đinh Thị Hồng Thu. 2017. "Tình hình tự chủ trong học tập của sinh viên khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội". Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam*. Hà Nội, tr. 347-355.
5. Egel, I. P. 2009. "Learner Autonomy in The Language Classroom: From Teacher Dependency to Learner Independence". *Procedia Social and Behavioral Sciences*, (1), pp. 2023-2026.
6. Gardner, D. & Miller, L. 1999. *Establishing Self-access: From Theory to Practice*. Cambridge: Cambridge University Press.
7. Holec, H. 1981. *Autonomy and Foreign Language Learning*. Oxford: Pergamon Press.

8. Little, D. 1991. *Learner Autonomy 1: Definitions, Issues and Problems*. Dublin: Authentik.
9. Miller, L. & Ng, R. 1996. "Autonomy in the Classroom: Peer Assessment". In Pemberton R et al. (eds.) *Taking Control: Autonomy in Language Learning*. Hong Kong: Hong Kong University Press, pp. 133-146.
10. Nunan, D. 1997. "Designing and Adapting Materials to Encourage Learner Autonomy". In Benson, P. & Voller, P. (eds.) *Autonomy and Independence in Language Learning*. London: Longman, pp. 132-149.
11. Phạm Thúy Hồng. 2014. "Bồi dưỡng năng lực tự chủ trong học tập kỹ năng nói cho sinh viên khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ". *Tạp chí Giáo dục*, kỳ 1 tháng 10, tr. 52-54.
12. Schmenk, B. 2005. "Globalizing Learner Autonomy". *TESOL Quarterly*, 39 (1), pp. 107-118.
13. Wenden, A. 1991. *Learner Strategies for Learner Autonomy*. New York: Prentice Hall.
14. Wenden, A. 1998. "Metacognitive Knowledge and Language Learning". *Applied Linguistics*, 19 (4), pp. 515-537.
15. 丁安琪、吴思娜. 2011. *汉语作为第二语言学习者实证研究*. 北京: 世界图书出版公司.
16. 三井明子. 2018. "日本留学生汉语自主学习能力调查分析". *汉语学习*, (4), 88-95.
17. 崔胤京. 2014. "韩国汉语专业与非汉语专业大学生的自主学习与学习策略比较". *国际汉语教育*, (2), 112-120.
18. 王丹萍. 2016. "汉语学习自主学习者特征初探". *海外华文教育*, (4), 489-497.

**PHỤ LỤC**

Bảng khảo sát tính tự chủ trong học tập ngoại ngữ thứ hai - tiếng Trung Quốc  
 Căn cứ vào tình hình thực tế, bạn hãy khoanh tròn chữ số biểu thị mức độ đồng ý cho các câu bên dưới.

	1 === Hoàn toàn không đồng ý	=== 2 === Hơi không đồng ý	=== 3 === Phân vân	=== 4 === Hơi đồng ý	=== 5 Hoàn toàn đồng ý
Q1	Tôi có mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình.				1 2 3 4 5
Q2	Khi học tiếng Trung Quốc ngoài giờ lên lớp, tôi sẽ dành thời gian cho những nội dung tôi không giỏi.				1 2 3 4 5
Q3	Tôi biết tôi nên sử dụng phương pháp nào để học tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q4	Để đạt được mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình, tôi biết mình nên làm gì.				1 2 3 4 5
Q5	Khi học tiếng Trung Quốc ngoài giờ (không có giáo viên), tôi cảm thấy không an tâm.				1 2 3 4 5
Q6	Có lúc tôi tự đánh giá năng lực tiếng Trung Quốc của mình.				1 2 3 4 5
Q7	Tôi biết làm thế nào để giải quyết những vấn đề gặp phải trong quá trình học tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q8	Tôi có thể tự đánh giá mình có hiểu nội dung đang học hay không.				1 2 3 4 5

Q9	Tôi biết kiến thức tiếng Việt của tôi có lợi cho việc học tiếng Trung Quốc.	1	2	3	4	5
Q10	Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giáo viên tôi cũng có thể học tốt ngữ pháp tiếng Trung Quốc.	1	2	3	4	5
Q11	Tôi biết nên học giáo trình tiếng Trung Quốc nào.	1	2	3	4	5
Q12	Khi tôi học tiếng Trung Quốc, kiến thức tiếng Anh cũng rất hữu ích.	1	2	3	4	5
Q13	Tôi biết làm thế nào để đánh giá năng lực tiếng Trung Quốc của mình.	1	2	3	4	5
Q14	Tôi biết đối với tôi cái gì là quan trọng và phương diện nào tôi nên cố gắng học.	1	2	3	4	5
Q15	Tôi biết sắp xếp thời gian học tiếng Trung Quốc như thế nào.	1	2	3	4	5
Q16	Tôi biết nên học gì ngoài giờ lên lớp.	1	2	3	4	5
Q17	Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giảng giải của giáo viên tôi cũng có thể hiểu ngữ pháp tiếng Trung Quốc.	1	2	3	4	5
Q18	Ngoài giờ lên lớp, tôi cũng sắp xếp đầy đủ thời gian học tiếng Trung Quốc.	1	2	3	4	5
Q19	Tôi biết kiến thức tiếng Anh của tôi có lợi cho việc học tiếng Trung Quốc.	1	2	3	4	5
Q20	Khi tôi học tiếng Trung Quốc, kiến thức tiếng Việt cũng rất hữu ích.	1	2	3	4	5
Q21	Tôi biết nội dung nào mình không giỏi.	1	2	3	4	5